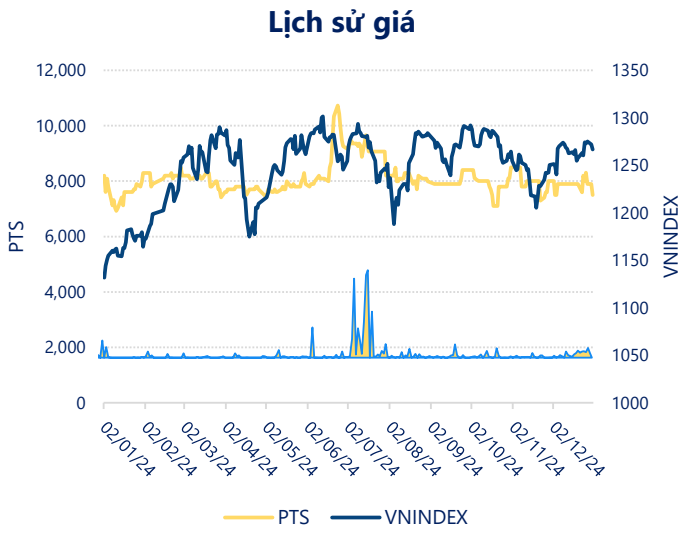
CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (HNX: PTS)

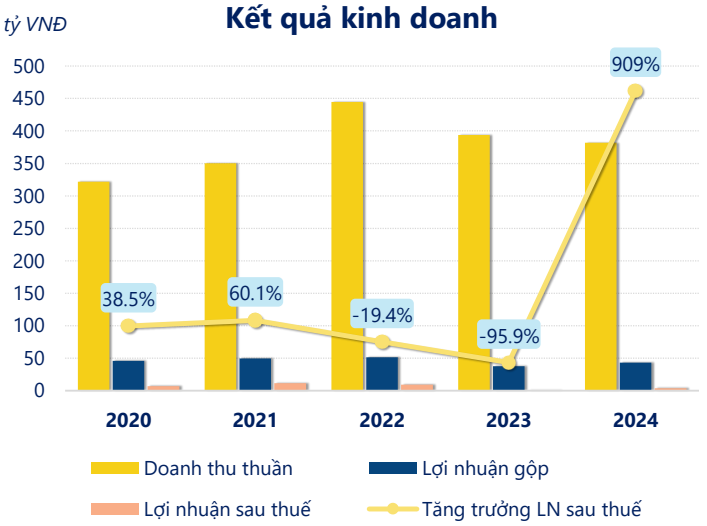
FireAnt

KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 31/12/2024	7,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-6.3%	-

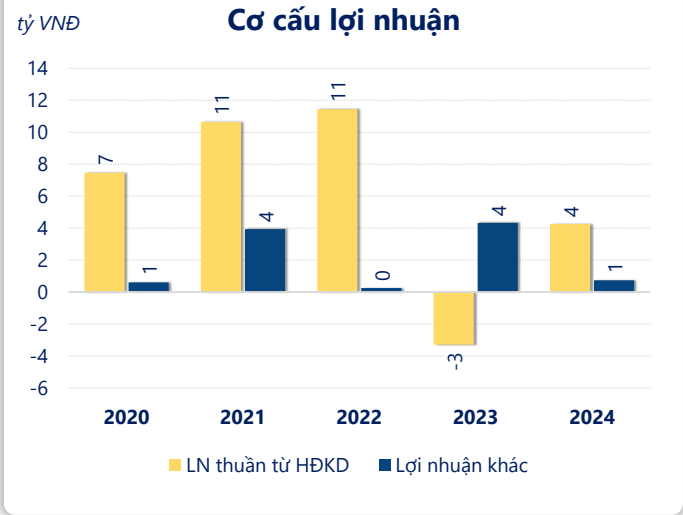
	2024	YoY
DT thuần	382 tỷ VNĐ	▼ 12.0 ▼ 3.0%
LN gộp	43.4 tỷ VNĐ	▲ 5.70 ▲ 15.0%
LN thuần	4.26 tỷ VNĐ	▲ 7.55 ▲ 229%
LN sau thuế	3.82 tỷ VNĐ	▲ 3.44 ▲ 909%
ROE	4.0%	+/- YoY ▲ 3.6%
ROA	1.6%	+/- YoY ▲ 1.4%

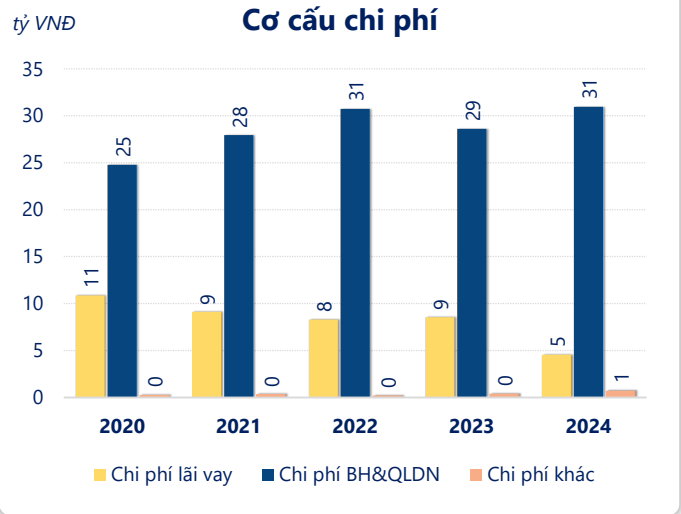




Năm **2024**, **PTS** ghi nhận doanh thu thuần **382.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.82** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.01%** và **tăng 909%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

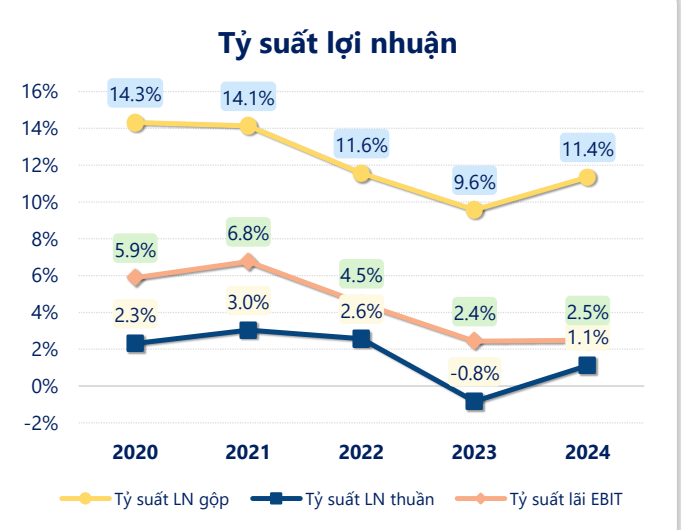


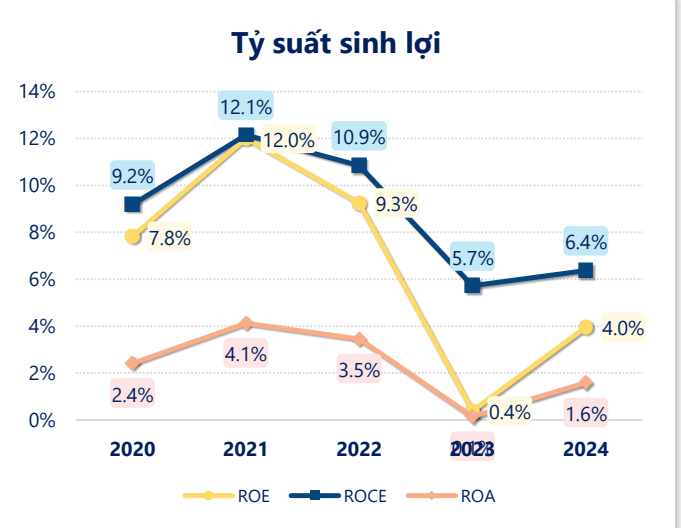


Năm **2024**, **PTS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.26** tỷ đồng, **tăng lên 7.55** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.10 tỷ đồng) là 1.84 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

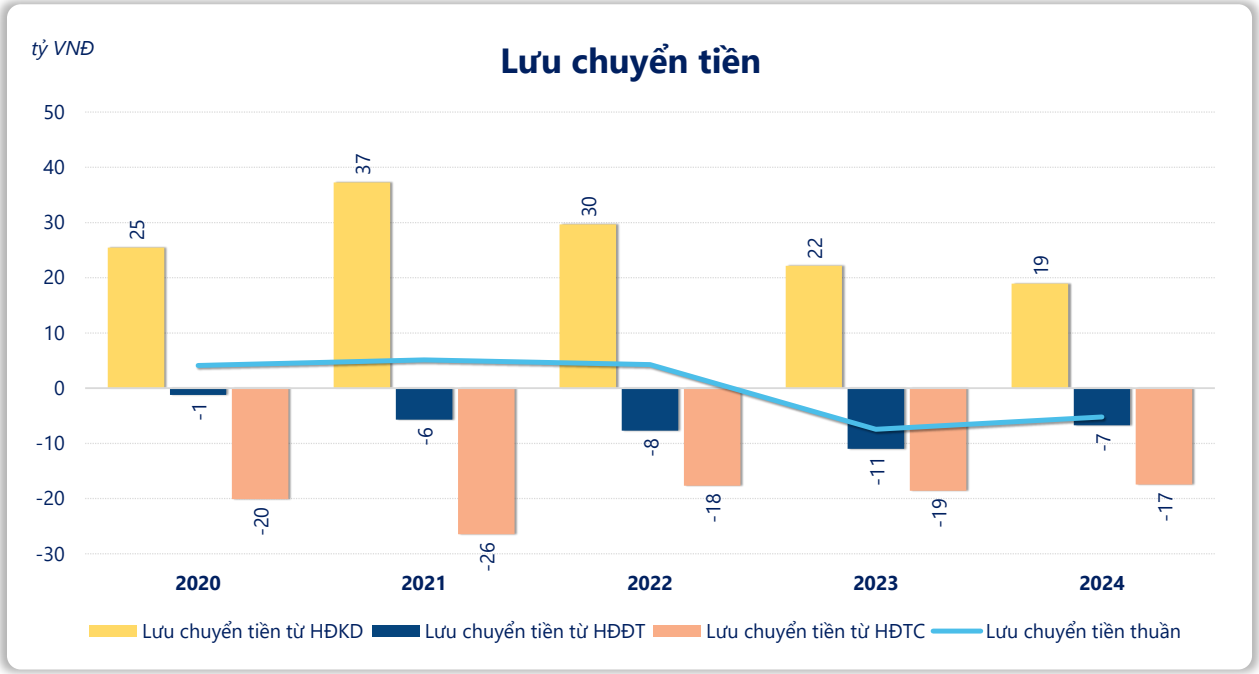
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.54** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **30.96** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.73** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PTS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.96%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**322**	**350**	**445**	**394**	**382**
Giá vốn hàng bán	276	301	393	356	339
Lợi nhuận gộp	**46.1**	**49.5**	**51.4**	**37.7**	**43.4**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.04	0.01	0.02
Chi phí TC	13.9	10.9	9.26	12.4	8.17
Chi phí lãi vay	**10.9**	**9.12**	**8.29**	**8.55**	**4.54**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.83	4.48	5.29	5.32	4.97
Chi phí QLDN	21.0	23.5	25.5	23.3	26.0
LN thuần từ HĐKD	**7.46**	**10.6**	**11.4**	**-3.29**	**4.26**
Lợi nhuận khác	0.61	3.93	0.24	4.32	0.74
LN trước thuế	**8.07**	**14.6**	**11.7**	**1.03**	**5.00**
Lợi nhuận sau thuế	**7.14**	**11.4**	**9.21**	**0.38**	**3.82**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.14**	**11.4**	**9.21**	**0.38**	**3.82**



Lưu chuyển tiền thuần năm 2024 của PTS bằng **-5.23** tỷ đồng, **tăng** so với năm 2023 (-7.45 tỷ đồng). Trong đó, lưu chuyển tiền từ **hoạt động kinh doanh** bằng **18.93** tỷ đồng, từ **hoạt động đầu tư** là **-6.71** tỷ đồng và từ **hoạt động tài chính** là **-17.44** tỷ đồng.